CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thủy điện Xuân Minh

Ngày 28/06/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**11.3%**	-

DT thuần
Q2/24
18.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90| -4.5%
YoY: ▼0.40| -1.9%

LN thuần
Q2/24
4.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.59| -10.9%
YoY: ▲ 1.65| 52.1%

LN sau thuế
Q2/24
4.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.33| -24.4%
YoY: ▲ 1.52| 58.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
49.6%
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE (TTM)
Q2/24
4.3%
YoY: +/-▲ 0.8%

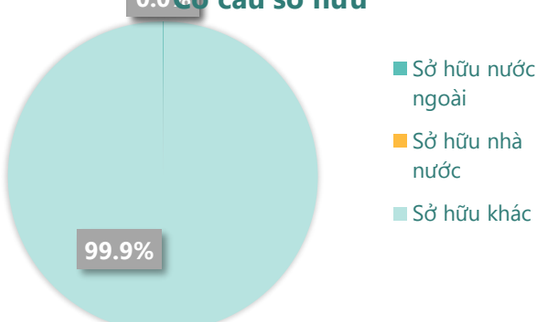
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	251
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,885
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.45)
EPS	514
P/E	32.5

DT thuần
6T 2024
36.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.70| -4.4%

LN thuần
6T 2024
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.86| 39.4%

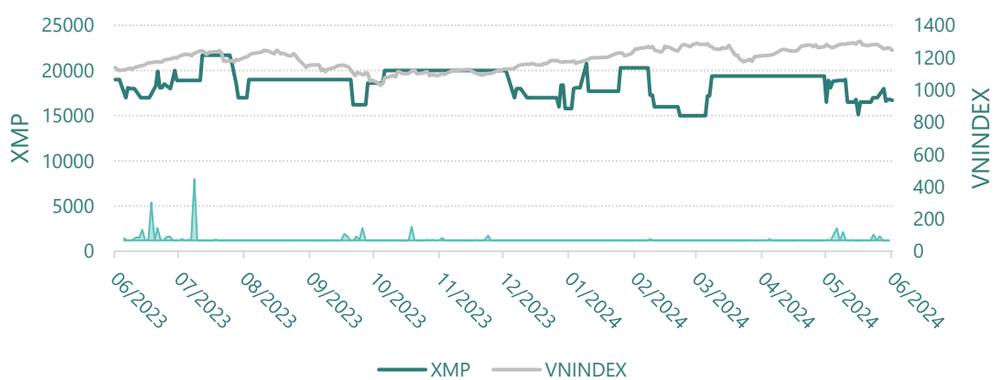
LN sau thuế
6T 2024
9.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.77| 40.8%

Cơ cấu sở hữu

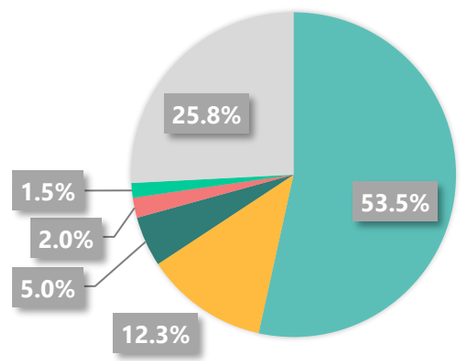


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



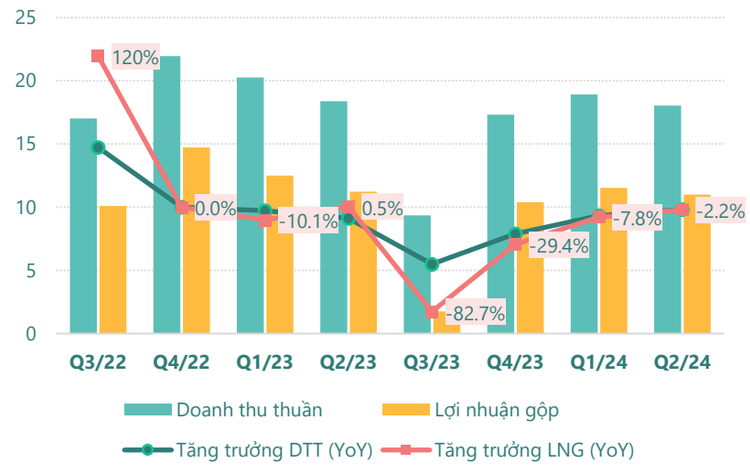
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

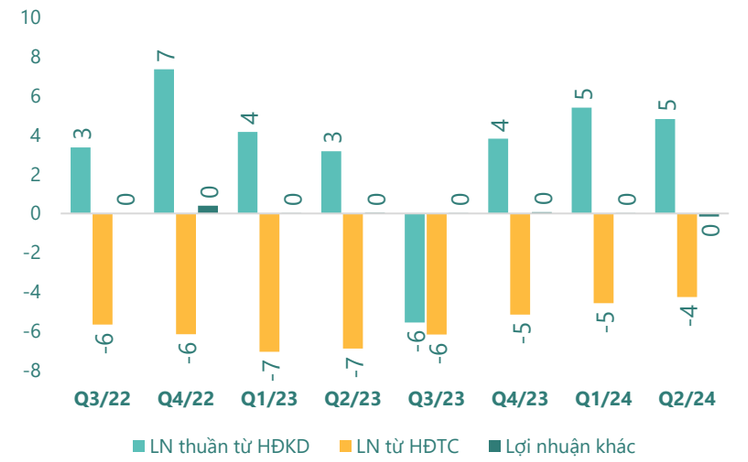
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



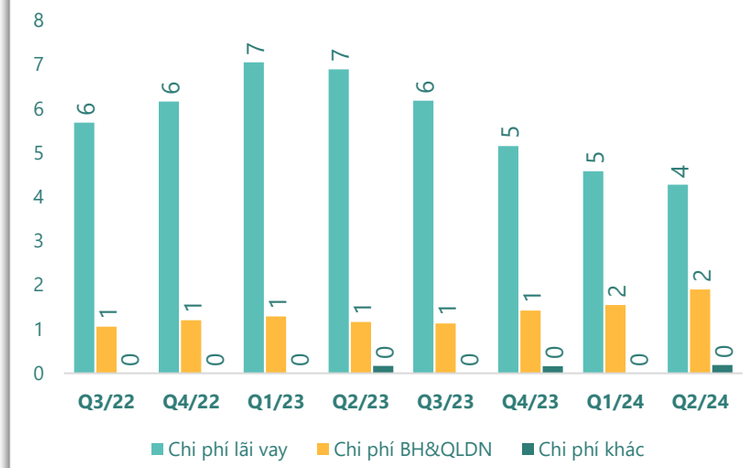
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



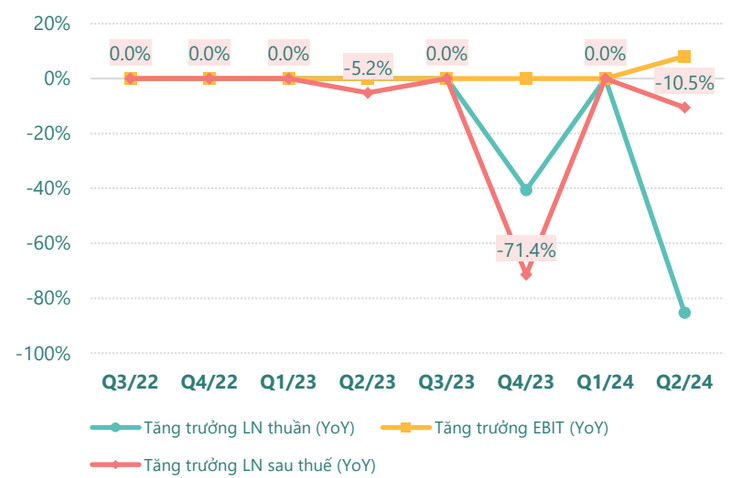
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



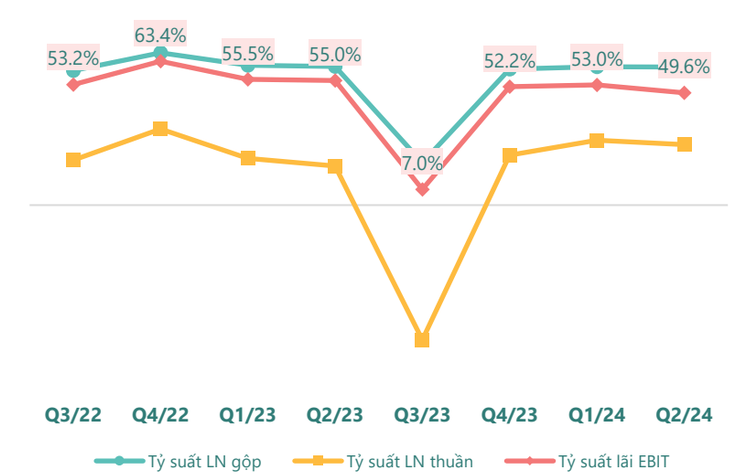
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



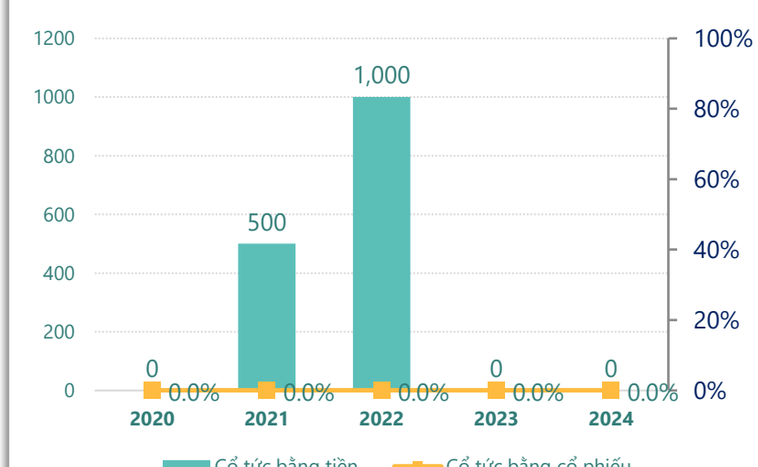
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

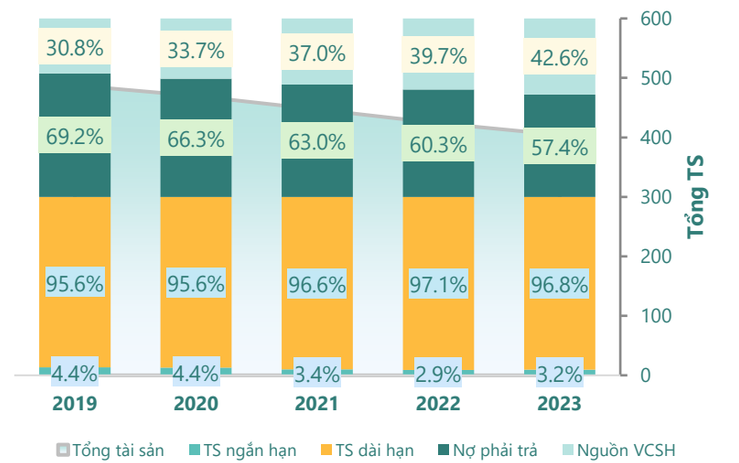
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

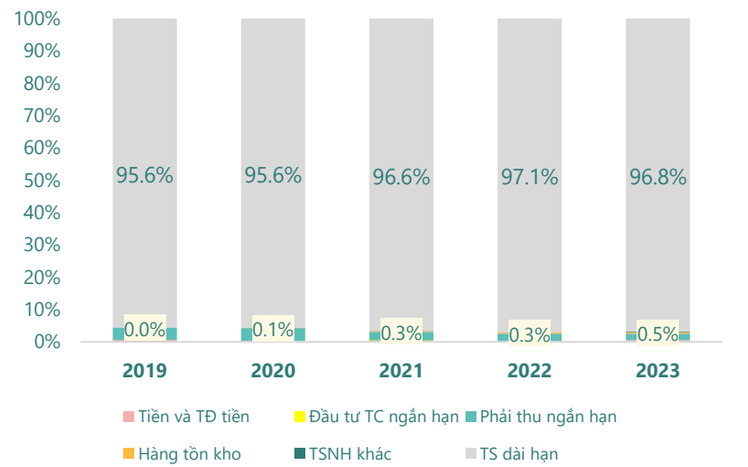
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



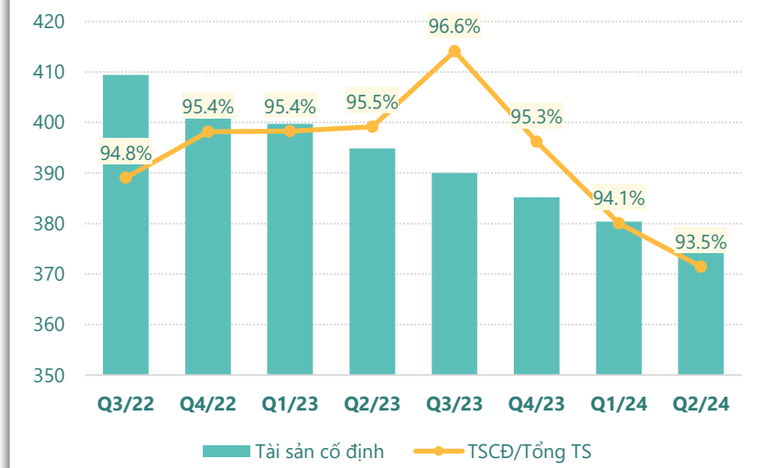
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



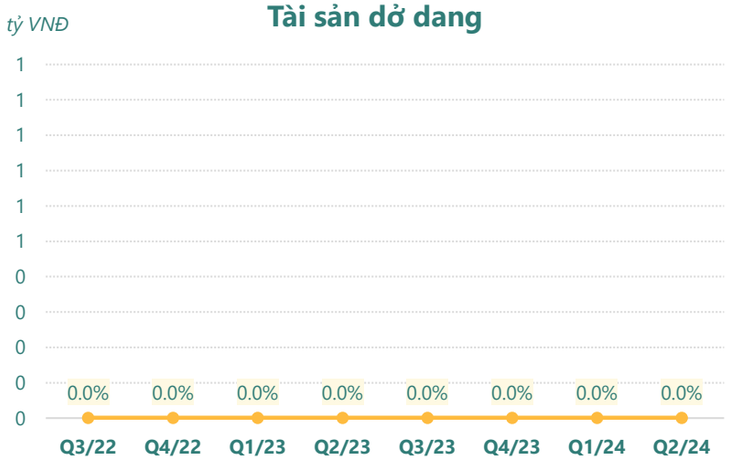
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



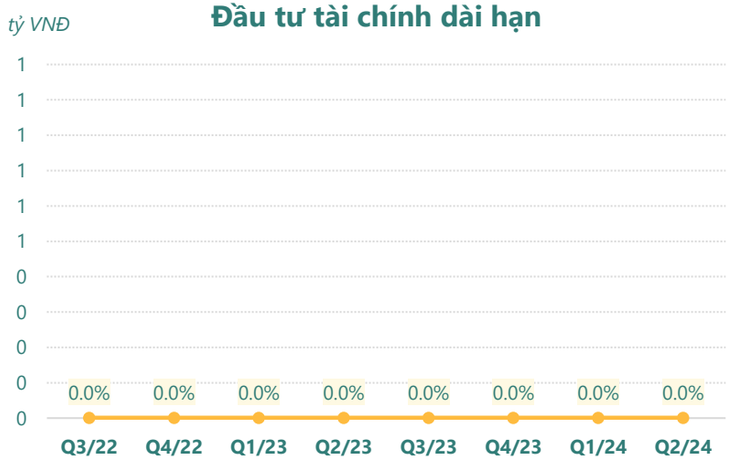
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



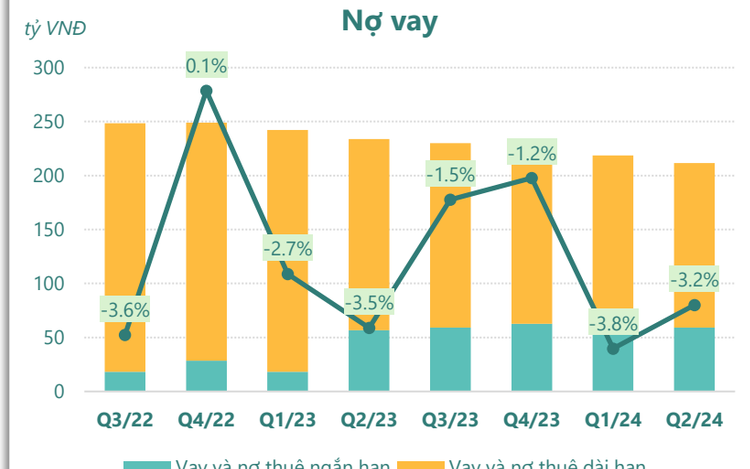
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

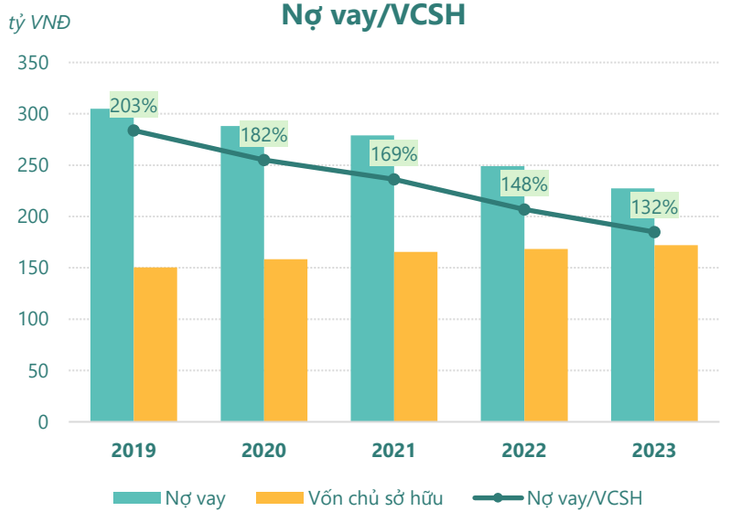
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

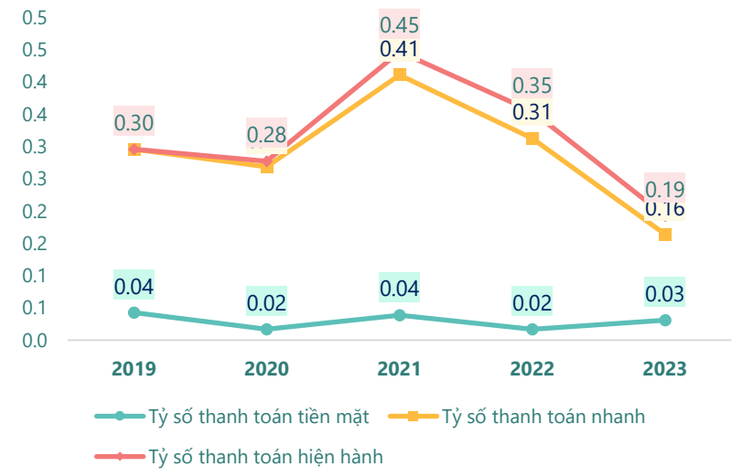
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



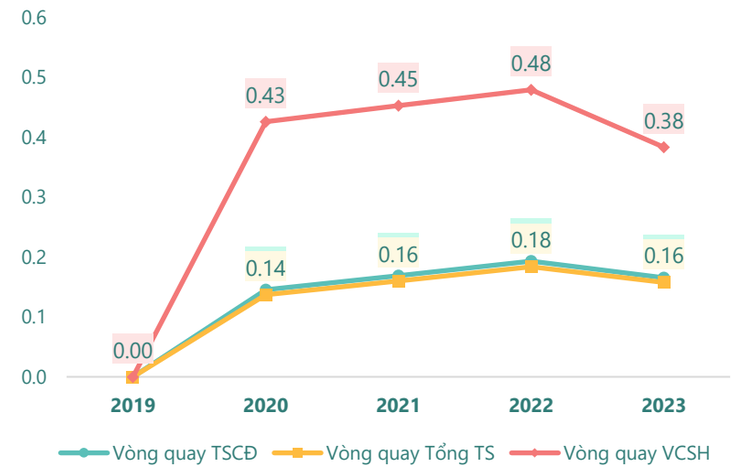
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



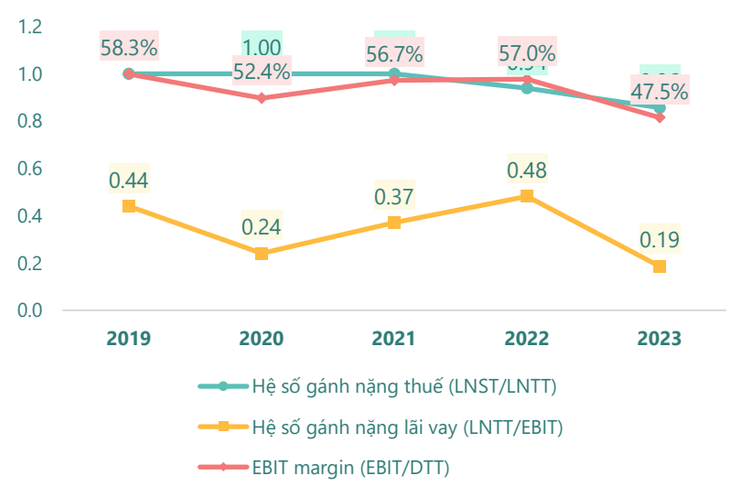
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



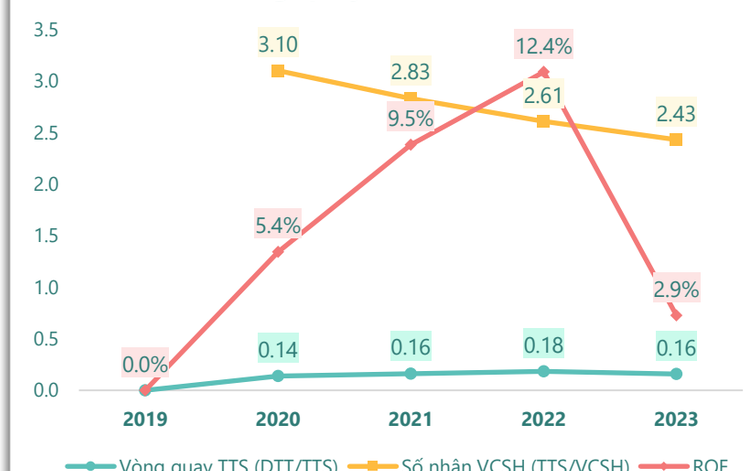
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



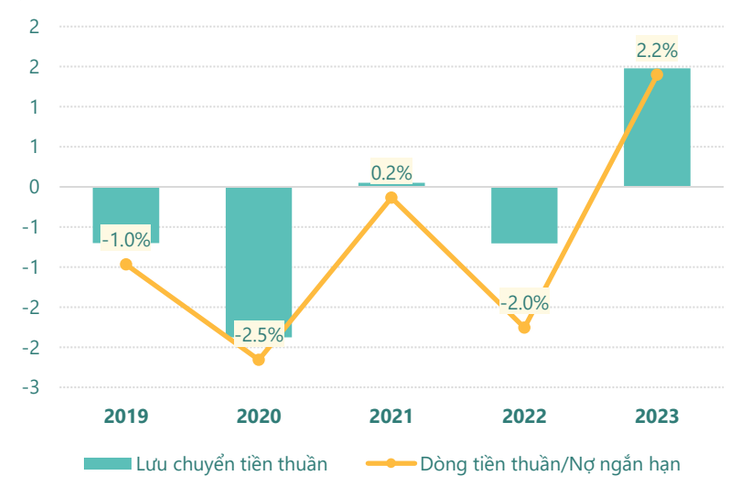
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.0**	**18.4**	**-1.9%**	**36.9**	**38.6**	**-4.4%**
Giá vốn hàng bán	7.06	7.15	-1.3%	14.4	14.9	-3.2%
Lợi nhuận gộp	11.0	11.2	-1.9%	22.5	23.7	-5.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.01	0.00	352%
Chi phí TC	4.27	6.89	-38.0%	8.85	13.9	-36.5%
Chi phí lãi vay	4.27	6.89	-38.0%	8.85	13.9	-36.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.90**	**1.16**	**64.0%**	**3.45**	**2.45**	**40.8%**
LN thuần từ HĐKD	4.82	3.17	52.1%	10.2	7.34	39.4%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**0.03**	**-613%**	**-0.12**	**0.06**	**-295%**
LN trước thuế	4.67	3.21	45.4%	10.1	7.40	36.5%
Lợi nhuận sau thuế	**4.11**	**2.59**	**58.8%**	**9.55**	**6.78**	**40.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.11**	**2.59**	**58.8%**	**9.55**	**6.78**	**40.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.54	8.00	3.23	4.75	14.1	8.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-0.04	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.40	-8.68	-3.60	-3.31	-8.79	-6.93
Tiền đầu kỳ	0.59	1.73	1.05	0.68	2.07	7.42
Lưu chuyển tiền thuần	**1.14**	**-0.69**	**-0.37**	**1.39**	**5.34**	**1.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.73	1.05	0.68	2.07	7.42	8.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**401**	**404**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	19.6	13.0	51.5%
Tiền và tương đương tiền	8.71	2.07	320%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.89	8.09	9.9%
Hàng tồn kho	2.04	1.92	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.88	-100%
Tài sản dài hạn	**382**	**391**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	376	385	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**6.05**	**4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	232	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**67.7**	**67.3**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.1	62.6	-5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	0.36	-50.4%
Nợ dài hạn	153	165	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	165	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**172**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**172**	**5.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)